SỞ GD&ĐT TỈNH ĐĂK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS&THPT
HUYỆN ĐĂK SONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .06/QĐ - HT

Đăk Song, ngày 04 tháng 04 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của trường phổ thông DTNT THCS&THPT huyện Đăk Song

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS&THPT HUYỆN ĐĂK SONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ vào quyền hạn và nhiệm vụ của Hiệu trưởng được quy định tại Điều 11 Điều lệ trường Trung học phổ thông, trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của của bộ phận kế toán nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022(Có mẫu số 04,05 theo TT 90 kem theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Lưu VP.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ THCS VÀ THPT H. ĐĂK SONG

Phan Văn Thanh

Mẫu 04

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐĂK NÔNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS&THPT HUYỆN ĐĂK SONG

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-CKNS ngày của trường DTNT Đăk Song)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
						Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	lập quỹ
A	**PHẦN THU**							
I	**Tổng số thu**			0	0			
1	Năm 2021 chuyển sang							
2	Thu phí, lệ phí							
II	**Số thu nộp NSNN**			-	-			
1	Phí, lệ phí							
III	**Số được để lại chi theo chế độ**			0	0			
1	Phí, lệ phí			0	0			
B	**PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO**			0	0			
I	**Loại 070, khoản 073**				0			
1	**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**				0			
	Giáo dục trung học cơ sở			3.996.000.000	3.996.000.000			
2	**Tiền lương**	6000		1.404.333.400	1.404.333.400	1.404.333.400		
	Lương theo ngạch, bậc		6001	1.404.333.400	1.404.333.400	1.404.333.400		
3	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	6050		253.376.400	253.376.400	253.376.400		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6051	253.376.400	253.376.400	253.376.400		
	Phụ cấp lương	6100		1.476.843.000	1.476.843.000	1.476.843.000		
	Phụ cấp chức vụ		6101	49.815.200	49.815.200	49.815.200		
	Phụ cấp khu vực		6102	282.653.000	282.653.000	282.653.000		
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	30.400.000	30.400.000	30.400.000		
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6107	8.940.000	8.940.000	8.940.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	847.868.400	847.868.400	847.868.400		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	96.105.000	96.105.000	96.105.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115	153.611.400	153.611.400	153.611.400		
	Phụ cấp khác		6149	7.450.000	7.450.000	7.450.000		
4	**Phúc lợi tập thể**	6250		10.252.800	10.252.800			
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		6253		0			
	Chi khác		6299	10.252.800	10.252.800			
5	**Các khoản đóng góp**	6300		333.354.300	333.354.300	333.354.300		
	Bảo hiểm xã hội		6301	265.825.500	265.825.500	265.825.500		
	Bảo hiểm y tế		6302	44.198.600	44.198.600	44.198.600		
	Kinh phí công đoàn		6303	7.543.000	7.543.000	7.543.000		
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304	15.787.200	15.787.200	15.787.200		
6	**Các khoản thanh toán cá nhân khác**	6400		6.321.000	6.321.000	6.321.000		
	Chi khác (chi tích hợp phòng chống tham nhũng)		6449	6.321.000	6.321.000			
7	**Vật tư văn phòng**	6550		88.575.000	88.575.000	88.575.000		
	Văn phòng phẩm		6551	39.320.000	39.320.000			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	5.000.000	5.000.000			
	Vật tư văn phòng khác		6599	44.255.000	44.255.000			
8	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	6600		31.074.200	31.074.200			
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6601	5.822.300	5.822.300			
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605	4.281.900	4.281.900			

STT	Chỉ tiêu	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
						Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	lập quỹ
	Tuyên truyền, quảng cáo		6606	12.870.000	12.870.000			
	Khác		6649	8.100.000	8.100.000			
9	**Công tác phí**			**100.760.000**	**100.760.000**			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe			11.860.000	11.860.000			
	Phụ cấp công tác phí			50.800.000	50.800.000			
	Tiền thuê phòng ngủ			32.100.000	32.100.000			
	Khoán công tác phí			6.000.000	6.000.000			
10	**Chi phí thuê mướn**	**6750**		**46.520.900**	**46.520.900**			
	Thuê phương tiện vận chuyển		6751		0			
	Thuê lao động trong nước		6757	46.520.900	46.520.900			
11	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**6900**		**147.470.000**	**147.470.000**		**147.470.000**	
	Nhà cửa			27.160.000	27.160.000		27.160.000	
	Các thiết bị công nghệ thông tin			39.800.000	39.800.000		39.800.000	
	Tài sản và thiết bị văn phòng			4.500.000	4.500.000		4.500.000	
	Đường điện, cấp thoát nước			46.610.000	46.610.000		46.610.000	
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			29.400.000	29.400.000		29.400.000	
12	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7000**		**30.215.000**	**30.215.000**			
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	20.645.000	20.645.000			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004		0			
	Chi khác		7049	9.570.000	9.570.000			
13	**Mua sắm tài sản vô hình**	**7050**		**6.600.000**	**6.600.000**			
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	6.600.000	6.600.000			
14	**Chi khác**	**7750**		**46.000.000**	**46.000.000**			
	Chi các khoản khác		7799	46.000.000	46.000.000			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	**7850**		**14.304.000**	**14.304.000**			
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		7854	14.304.000	14.304.000			
	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ				**0**			
	Giáo dục trung học cơ sở			**3.481.620.229**	**3.481.620.229**			
1	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**6150**		**2.846.387.975**	**2.846.387.975**			
	Học sinh dân tộc nội trú		**6152**	**2.846.387.975**	**2.846.387.975**			
	Tiền thưởng	**6200**		**32.800.000**	**32.800.000**			
	Thưởng thường xuyên		6201	32.800.000	**32.800.000**			
2	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**6500**		**86.004.300**	**86.004.300**			
	Tiền điện		6501	57.159.800	57.159.800			
	Tiền nước		6502	28.844.500	28.844.500			
3	**Vật tư văn phòng**	**6550**		**6.909.000**	**6.909.000**			
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	6.909.000	6.909.000			
4	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**6900**		**33.764.000**	**33.764.000**			
	Đường điện, cấp thoát nước		6921	7.104.000	7.104.000			
	Tài sản thiết bị khác		6999	26.660.000	26.660.000			
5	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7000**		**419.009.954**	**419.009.954**			
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	26.431.000	26.431.000			
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004	41.217.400	41.217.400			
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn		7012	39.713.000	39.713.000			
	Chi khác		7049	311.648.554	311.648.554			
6	**Chi phí thuê mướn**	**6750**		**3.745.000**	**3.745.000**			

STT	Chỉ tiêu	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
						Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	lập quỹ
	Thuê lao động trong nước		6757	3.745.000	**3.745.000**			
6	**Mua sắm tài sản vô hình**	**7050**		**8.000.000**	**8.000.000**			
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	8.000.000	**8.000.000**			
8	**Công tác phí**			**45.000.000**	**45.000.000**			
	Tiền vé máy bay, tàu, xe			4.800.000	4.800.000			
	Phụ cấp công tác phí			20.400.000	20.400.000			
	Tiền thuê phòng ngủ			19.800.000	19.800.000			
	Khoán công tác phí				**0**			
	Tổng cộng			**7.477.620.229**	**7.477.620.229**			

Mẫu 05

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐĂK NÔNG
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DTNT THCS&THPT HUYỆN ĐĂK SONG

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số...../QĐ-CKNS ngày của trường DTNT Đăk Song)

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	**PHẦN THU**						
I	**Tổng số thu**			**0**	**0**		
1	Năm 2019 chuyển sang						
2	Thu phí, lệ phí						
II	**Số thu nộp NSNN**			-	-		
1	Phí, lệ phí						
III	**Số được để lại chi theo chế độ**			**0**	**0**		
1	Phí, lệ phí			0	0		
B	**PHẦN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAO**				0		
I	**Loại 070, khoản 073**				0		
1	**I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ**			**3.996.000.000**	**3.996.000.000**	**3.996.000.000**	**3.996.000.000**
	Giáo dục trung học cơ sở			3.996.000.000	**3.996.000.000**	3.996.000.000	3.996.000.000
2	**Tiền lương**	**6000**		**1.404.333.400**	**1.404.333.400**	**1.404.333.400**	**1.404.333.400**
	Lương theo ngạch, bậc		6001	1.404.333.400	1.404.333.400	1.404.333.400	1.404.333.400
3	**Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng**	**6050**		**253.376.400**	**253.376.400**	**253.376.400**	**253.376.400**
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		6051	253.376.400	253.376.400	253.376.400	253.376.400
	Phụ cấp lương	6100		1.476.843.000	1.476.843.000	1.476.843.000	1.476.843.000
	Phụ cấp chức vụ		6101	49.815.200	49.815.200	49.815.200	49.815.200
	Phụ cấp khu vực		6102	282.653.000	282.653.000	282.653.000	282.653.000
	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ		6105	30.400.000	30.400.000	30.400.000	30.400.000
	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		6107	8.940.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000
	Phụ cấp ưu đãi nghề		6112	847.868.400	847.868.400	847.868.400	847.868.400
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		6113	96.105.000	96.105.000	96.105.000	96.105.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		6115	153.611.400	153.611.400	153.611.400	153.611.400
	Phụ cấp khác		6149	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
4	**Phúc lợi tập thể**	**6250**		**10.252.800**	**10.252.800**	**10.252.800**	**10.252.800**
	Tiền tàu xe nghỉ phép năm		6253		0		
	Chi khác		6299	10.252.800	10.252.800	10.252.800	10.252.800
5	**Các khoản đóng góp**	**6300**		**333.354.300**	**333.354.300**	**333.354.300**	**333.354.300**
	Bảo hiểm xã hội		6301	265.825.500	265.825.500	265.825.500	265.825.500
	Bảo hiểm y tế		6302	44.198.600	44.198.600	44.198.600	44.198.600
	Kinh phí công đoàn		6303	7.543.000	7.543.000	7.543.000	7.543.000
	Bảo hiểm thất nghiệp		6304	15.787.200	15.787.200	15.787.200	15.787.200
6	**Các khoản thanh toán cá nhân khác**	**6400**		**6.321.000**	**6.321.000**	**6.321.000**	**6.321.000**
	Chi khác (chi tích hợp phòng chống tham nhũng)		6449	6.321.000	6.321.000	6.321.000	6.321.000
7	**Vật tư văn phòng**	**6550**		**88.575.000**	**88.575.000**	**88.575.000**	**88.575.000**
	Văn phòng phẩm		6551	39.320.000	39.320.000	39.320.000	39.320.000
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
	Vật tư văn phòng khác		6599	44.255.000	44.255.000	44.255.000	44.255.000
8	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**6600**		**31.074.200**	**31.074.200**	**31.074.200**	**31.074.200**
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		6601	5.822.300	5.822.300	5.822.300	5.822.300

STT	Chỉ tiêu	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		6605	4.281.900	4.281.900	4.281.900	4.281.900
	Tuyên truyền, quảng cáo		6606	12.870.000	12.870.000	12.870.000	12.870.000
	Khác		6649	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
9	**Công tác phí**			**100.760.000**	**100.760.000**	**100.760.000**	**100.760.000**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe			11.860.000	11.860.000	11.860.000	11.860.000
	Phụ cấp công tác phí			50.800.000	50.800.000	50.800.000	50.800.000
	Tiền thuê phòng ngủ			32.100.000	32.100.000	32.100.000	32.100.000
	Khoán công tác phí			6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
10	**Chi phí thuê mướn**	**6750**		**46.520.900**	**46.520.900**	**46.520.900**	**46.520.900**
	Thuê phương tiện vận chuyển		6751		0		
	Thuê lao động trong nước		6757	46.520.900	46.520.900	46.520.900	46.520.900
11	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**6900**		**147.470.000**	**147.470.000**	**147.470.000**	**147.470.000**
	Nhà cửa			27.160.000	27.160.000	27.160.000	27.160.000
	Các thiết bị công nghệ thông tin			39.800.000	39.800.000	39.800.000	39.800.000
	Tài sản và thiết bị văn phòng			4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
	Đường điện, cấp thoát nước			46.610.000	46.610.000	46.610.000	46.610.000
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000
12	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7000**		**30.215.000**	**30.215.000**	**30.215.000**	**30.215.000**
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	20.645.000	20.645.000	20.645.000	20.645.000
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004		0		
	Chi khác		7049	9.570.000	9.570.000	9.570.000	9.570.000
13	**Mua sắm tài sản vô hình**	**7050**		**6.600.000**	**6.600.000**	**6.600.000**	**6.600.000**
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
14	**Chi khác**	**7750**		**46.000.000**	**46.000.000**	**46.000.000**	**46.000.000**
	Chi các khoản khác		7799	46.000.000	46.000.000	46.000.000	46.000.000
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7850		14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000
	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy		7854	14.304.000	14.304.000	14.304.000	14.304.000
	II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			**3.481.620.229**	**3.481.620.229**	**3.481.620.229**	**3.481.620.229**
	Giáo dục trung học cơ sở			**3.481.620.229**	**3.481.620.229**	**3.481.620.229**	**3.481.620.229**
1	**Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học**	**6150**		**2.846.387.975**	**2.846.387.975**	**2.846.387.975**	**2.846.387.975**
	Học sinh dân tộc nội trú		**6152**	**2.846.387.975**	**2.846.387.975**	**2.846.387.975**	**2.846.387.975**
	Tiền thưởng	**6200**		**32.800.000**	**32.800.000**	**32.800.000**	**32.800.000**
	Thưởng thường xuyên		6201	32.800.000	32.800.000	32.800.000	32.800.000
2	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**6500**		**86.004.300**	**86.004.300**	**86.004.300**	**86.004.300**
	Tiền điện		6501	57.159.800	57.159.800	57.159.800	57.159.800
	Tiền nước		6502	28.844.500	28.844.500	28.844.500	28.844.500
3	**Vật tư văn phòng**	**6550**		**6.909.000**	**6.909.000**	**6.909.000**	**6.909.000**
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		6552	6.909.000	6.909.000	6.909.000	6.909.000
4	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**6900**		**33.764.000**	**33.764.000**	**33.764.000**	**33.764.000**
	Đường điện, cấp thoát nước		6921	7.104.000	7.104.000	7.104.000	7.104.000
	Tài sản thiết bị khác		6999	26.660.000	26.660.000	26.660.000	26.660.000
5	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**7000**		**419.009.954**	**419.009.954**	**419.009.954**	**419.009.954**
	Chi mua hàng hóa, vật tư		7001	26.431.000	26.431.000	26.431.000	26.431.000

STT	Chỉ tiêu	Mục	Tiểu mục	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động		7004	41.217.400	41.217.400	41.217.400	41.217.400
	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn		7012	39.713.000	39.713.000	39.713.000	39.713.000
	Chi khác		7049	311.648.554	311.648.554	311.648.554	311.648.554
6	**Chi phí thuê mướn**	**6750**		3.745.000	**3.745.000**	3.745.000	3.745.000
	Thuê lao động trong nước		6757	3.745.000	3.745.000	3.745.000	3.745.000
6	**Mua sắm tài sản vô hình**	**7050**		8.000.000	**8.000.000**	8.000.000	8.000.000
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		7053	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
8	**Công tác phí**			**45.000.000**	**45.000.000**	**45.000.000**	**45.000.000**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe			4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
	Phụ cấp công tác phí			20.400.000	20.400.000	20.400.000	20.400.000
	Tiền thuê phòng ngủ			19.800.000	19.800.000	19.800.000	19.800.000
	Khoán công tác phí						
	Tổng cộng			**7.477.620.229**	**7.477.620.229**	**7.477.620.229**	**7.477.620.229**